

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TAM BÌNH
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 120/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 23 – 12 – 2021

V/v tranh chấp chia tài sản chung
sau ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TAM BÌNH, TỈNH VĨNH LONG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hồng Chi

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Huỳnh Văn Hùng

2. Ông Nguyễn Hoàng Tiến

- Thư ký phiên tòa: Ông Trương Minh Tấn - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long:
Bà Trần Thị Hồng Gấm – Kiểm sát viên.

Ngày 23 tháng 12 năm 2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Tam Bình, tỉnh Vĩnh Long xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 584/2019/TLST-HNGĐ ngày 24 tháng 12 năm 2019 về việc “Tranh chấp chia tài sản chung sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 110/2021/QĐXX - ST ngày 28 tháng 10 năm 2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 104/2021/QĐXXST - DS ngày 24/11/2021, giữa các đương sự:

* Nguyên đơn: Bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1979 (Có mặt)

* Bị đơn: Ông Tôn Minh H, sinh năm 1973 (Có mặt)

Cùng nơi cư trú: ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long.

* Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long – Phòng giao dịch huyện Tam Bình

Người đại diện hợp pháp: Ông Nguyễn Hoàng Minh L – Chức vụ: Giám đốc Phòng giao dịch

Địa chỉ: Số 118 B, đường VTĐ, khóm 2, thị trấn TB, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

* Tại đơn khởi kiện đề ngày 05/12/2021 và trong quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P trình bày:

Về hôn nhân: Ngày 21/8/2019 Tòa án nhân dân huyện TB có ra Bản án số: 105/2019/ HNGĐ - ST công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị P và ông Tôn Minh H, về con chung.

Về tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân:

Thửa đất số 77, diện tích thực đo 160,1m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 32, tọa lạc ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Tôn Minh H và bà Nguyễn Thị P được cấp theo Quyết định số 972/QĐ.UB ngày 21/09/2004 của Ủy ban nhân dân huyện TB theo số 90 của quyết định, trên đất có gắn căn nhà cấp 4 có giá trị 113.341.266đồng theo biên bản định giá ngày 16/7/2020.

Nay bà P yêu cầu được hưởng phần diện tích đất là 160,1m² và căn nhà. Bà P đồng ý hoàn lại ½ giá trị căn nhà cho ông H với số tiền là 56.670.633đồng.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long – Phòng giao dịch huyện TB số tiền 19.000.000đồng. Bà P đồng ý trả ½ số tiền nợ này là 9.500.000đồng.

* Bị đơn là ông Tôn Minh H trình bày: Thống nhất lời trình bày của bà P về hôn nhân, về con chung. Riêng tài sản chung: Thửa đất số 77, diện tích thực đo 160,1m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 32, tọa lạc ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Tôn Minh H và bà Nguyễn Thị P được cấp theo Quyết định số 972/QĐ.UB ngày 21/09/2004 của Ủy ban nhân dân huyện TB theo số 90 của quyết định, trên đất có gắn căn nhà cấp 4 có giá trị 113.341.266đồng theo biên bản định giá ngày 16/7/2020.

Nay ông H không đồng ý cho bà Nguyễn Thị P được hưởng ½ thửa đất số 77, diện tích thực đo 160,1m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 32, tọa lạc ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Tôn Minh H và bà Nguyễn Thị P được cấp theo Quyết định số 972/QĐ.UB ngày 21/09/2004 của Ủy ban nhân dân huyện TB theo số 90 của quyết định, trên đất có gắn căn nhà cấp 4 có giá trị 113.341.266đồng theo biên bản định giá ngày 16/7/2020. Ông H yêu cầu trọn hưởng.

Về nợ chung: Nợ Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long – Phòng giao dịch huyện TB số tiền 19.000.000đồng. Ông H đồng ý trả cho Ngân hàng số tiền này.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long – Phòng giao dịch huyện TB có bảng tự khai trình bày:*

Ông Tôn Minh H có ký hợp đồng vay vốn với Ngân hàng chính sách xã hội huyện TB 02 món vay với số tiền là 19.000.000đồng, cụ thể:

+ Ngày 02/8/2005 vay vốn thuộc Chương trình cho vay nhà ở vùng thường xuyên ngập lũ đồng bằng sông Cửu Long với số tiền là 9.000.000đồng lãi suất cho vay 0,25%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18/7/2020. Hiện nay đã tất toán xong ngày 29/4/2021.

+ Ngày 19/4/2017 vay vốn thuộc Chương trình cho vay Hộ mới thoát nghèo với số tiền là 10.000.000đồng lãi suất cho vay 0,6875%/tháng, hạn trả nợ cuối cùng là ngày 18/4/2022. Hiện nay đã trả còn nợ lại số tiền 1.520.061đồng.

Nay phía Ngân hàng chính sách xã hội huyện TB đồng ý cho ông Tôn Minh H trả nợ khi đến hạn trả nợ cuối cùng theo hợp đồng và không yêu cầu Tòa án xử lý vụ việc có liên quan đến món vay khi ly hôn.

- Kiểm sát viên Viện kiểm sát nhân dân huyện TB phát biểu ý kiến: Thẩm phán thụ lý vụ án và Hội đồng xét xử thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành đúng theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 147, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 27, 33, 37, 38, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình 2014; điểm b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí lệ phí Tòa án.

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Thị P:

1. Buộc ông Tôn Minh H có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị P $\frac{1}{2}$ giá trị thửa đất 77, tờ bản đồ số 32 diện tích đất là 160.1m² và $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà tường cấp 4 gắn liền trên phần đất tương ứng với số tiền 80.685.633đồng.

2. Công nhận cho ông Tôn Minh H được hưởng diện tích đất 160.1m² tại thửa 77, tờ bản đồ số 32, đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Diện tích đất 160.1m² được tính từ các mốc như sau 1,2,3,4,1. Ông Tôn Minh H có trách nhiệm đăng ký theo quy định của pháp luật.

3. Công nhận cho ông Tôn Minh H được hưởng căn nhà cấp 4 và vật kiến trúc gắn liền trên diện tích đất 160.1m².

- 01 nhà chính có kết cấu khung cột bê tông cốt thép, vách tường, nền lót gạch men, máy tol, không trần(không móng) diện tích 36,49m².

- 01 nhà phụ nền gạch tàu, máy tol, xây tường không trần diện tích 36,54m².

- 01 nhà phụ nền xi măng, máy tol, vách tường, không trần diện tích 19,58m².

- 01 nhà sau nền xi măng, máy tol, vách lá, cột cây diện tích 23,94m²

- 01 hàng rào xát tường 0,4, lưới B40 cao 1,5m, cột bê tông diện tích 18,6m².

4. Về nợ chung: Ngân hàng chính sách và xã hội huyện TB không yêu cầu giải quyết nên không đặt ra xem xét.

Về án phí: Bà P chịu tiền án phí trên phần tài sản được hưởng là 4.034.282đồng.

Ông H chịu tiền án phí trên phần tài sản được hưởng là 4.034.282đồng.

Về chi phí khảo sát đo đạc: Đương sự chịu theo quy định của pháp luật.

Các đương sự không yêu cầu triệu tập thêm người làm chứng, không cung cấp thêm chứng cứ gì khác.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án nhân dân huyện Tam Bình tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo đúng trình tự thủ tục quy định của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

Toà án đã tiến hành thụ lý, giải quyết vụ án theo trình tự, thủ tục và thực hiện việc cấp, tổng đạt, thông báo các văn bản tố tụng hợp lệ theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Xét thấy có các tài liệu, chứng cứ do Toà án có tiến hành thu thập chứng cứ, nên vụ án thuộc trường hợp Viện kiểm sát nhân dân cùng cấp phải tham gia kiểm sát việc tuân thủ theo pháp luật tại phiên tòa sơ thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 21 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về hôn nhân: Ngày 21/8/2019 Tòa án nhân dân huyện Tam Bình có ra Bản án số: 105/2019/ HNGĐ - ST công nhận thuận tình ly hôn giữa bà Nguyễn Thị P và ông Tôn Minh H, về con chung.

[3] Về tài sản chung vợ chồng gồm có:

[3.1] Phần đất tại thửa đất số 77, diện tích thực đo 160,1m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 32, tọa lạc ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Tôn Minh H và bà Nguyễn Thị P được cấp theo Quyết định số 972/QĐ.UB ngày 21/09/2004 của Ủy ban nhân dân huyện TB theo số 90 của quyết định. Trên phần đất có gắn căn nhà cấp 4 của vợ chồng bà P và ông H.

Tại công văn số 1230/UBND – NC ngày 24/6/2021 của Ủy ban nhân dân huyện TB có văn bản phúc đáp như sau: “... Ủy ban nhân dân huyện TB xét cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông Tôn Minh H theo Quyết định số 927/QĐ.UB ngày 21/9/2004 khi hộ ông Tôn Minh H bổ sung đầy đủ thủ tục theo quy định pháp luật...” và “... Tiếp tục thực hiện theo Quyết định số 927/QĐ.UB ngày 21/9/2004 của Ủy ban nhân dân huyện TB cho hộ ông Tôn Minh H...” đây là tình tiết không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật tố tụng dân sự. Do đó, có cơ sở xác định phần đất tại thửa đất số 77, diện tích thực đo 160,1m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 32, tọa lạc ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long là tài sản chung vợ chồng.

Xét yêu cầu của bà P về việc được hưởng ½ giá trị căn nhà theo biên bản định giá ngày 16/7/2020 là 56.670.633đồng gắn trên phần đất tại thửa đất số 77,

diện tích thực đo 160,1m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 32, tọa lạc ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và ½ giá trị phần đất với giá là 300.000đồng theo biên bản định giá ngày 08/10/2020 được tính như sau: $[(160,1\text{m}^2 : 2) \times 300.000\text{đồng/m}^2] = 24.015.000\text{đồng}$. Xét tại phiên tòa sơ thẩm, ông H đồng ý cho bà P được hưởng ½ giá trị căn nhà là 56.670.633đồng và ½ giá trị đất là 24.015.000đồng là tự nguyện nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

Buộc ông H có trách nhiệm giao cho bà P ½ giá trị căn nhà là 56.670.633đồng và ½ giá trị đất là 24.015.000đồng. Tổng cộng là : 80.685.633đồng.

[3.2]. Công nhận ông Tôn Minh H được hưởng thừa đất số 77, diện tích thực đo 160,1m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 32, tọa lạc ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Tôn Minh H và bà Nguyễn Thị P được cấp theo Quyết định số 972/QĐ.UB ngày 21/09/2004 của Ủy ban nhân dân huyện TB theo số 90 của quyết định, gồm các mốc như sau 1,2,3,4,1. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)*

Ông Tôn Minh H được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3.3]. Công nhận cho ông Tôn Minh H được hưởng trọn căn nhà gắn liền trên thửa đất 77 gồm:

- Nhà chính có kết cấu khung móng, cột bê tông cốt thép, vách tường gạch men, mái tôn, không trần diện tích 36,49m².

- Nhà phụ 1 có kết cấu nền gạch tàu, máy tol, xây tường không trần, diện tích 36,54m².

- Nhà sau có kết cấu nền xi măng, máy tol, vách lá, cột cây, diện tích 23,94m².

- Nhà phụ 2 có kết cấu vách tường, máy tol, nền xi măng không trần, diện tích 19,58m².

- Hàng rào xây tường là 18,6m²

[4] Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long – Phòng giao dịch huyện TB không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết

[5] Về chi phí tố tụng:

[5.1] Về chi phí khảo sát, đo đạc đất và định giá tài sản:

Bà Phụng tự nguyện nộp chi phí khảo sát đo đạc là 2.419.300đồng. Được khấu trừ vào số tiền bà P tạm nộp là 3.239.700đồng, bà Phụng được nhận số tiền còn thừa là 820.400đồng (đã nhận xong).

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà P phải chịu án phí trên phần tài sản bà P được hưởng cụ thể: Giá trị nhà và công trình phụ là 56.670.633đồng và giá trị đất được hưởng là 24.015.000đồng, được tính như sau: $[(56.670.633 + 24.015.000\text{đồng}) \times 5\%] = 4.034.282\text{đồng}$; Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đồng theo biên lai thu số 0012311 ngày 24/12/2019 và 562.000đồng theo biên lai thu số 0010409 ngày 13/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB nên bà P còn phải nộp thêm 2.222.282đồng.

- Ông H phải chịu án phí đối với tài sản chung được hưởng cụ thể: $[(56.670.633 + 24.015.000\text{đồng}) \times 5\%] = 4.034.282\text{đồng}$. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.625.000đồng theo biên lai thu số 0010568 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB nên ông H còn phải nộp thêm số tiền là 409.282đồng.

[6] Về quyền kháng cáo: Các đương sự đều có mặt tại phiên tòa nên có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án theo quy định tại khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28, 35, 147, 161, 165 Bộ luật tố tụng dân sự 2015; Điều 203 Luật đất đai 2013; Điều 33, 37, 38, 59, 62 Luật hôn nhân gia đình 2014; điểm a, b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án, kèm theo danh mục án phí lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là bà Nguyễn Thị P

[1]. Buộc ông Tôn Minh Hoàng có trách nhiệm giao cho bà Nguyễn Thị P $\frac{1}{2}$ giá trị căn nhà là 56.670.633đồng và $\frac{1}{2}$ giá trị phần đất với giá là 24.015.000đồng. Tổng cộng là: 80.685.633đồng.

[2]. Công nhận cho ông Tôn Minh H được hưởng thừa đất số 77, diện tích thực đo 160,1m², loại đất ONT, tờ bản đồ số 32, tọa lạc ấp PSB, xã LP, huyện TB, tỉnh Vĩnh Long do hộ ông Tôn Minh H và bà Nguyễn Thị P được cấp theo Quyết định số 972/QĐ.UB ngày 21/09/2004 của Ủy ban nhân dân huyện Tam Bình theo số 90 của quyết định, gồm các mốc như sau 1,2,3,4,1. *(Kèm theo trích đo bản đồ địa chính khu đất)*

Ông Tôn Minh H được quyền kê khai đăng ký quyền sử dụng đất đối với phần đất được hưởng theo quy định của pháp luật về đất đai.

[3]. Công nhận cho ông Tôn Minh H được hưởng trọn căn nhà gắn liền trên thửa đất 77 gồm:

- Nhà chính có kết cấu khung móng, cột bê tông cốt thép, vách tường gạch men, mái tôn, không trần diện tích 36,49m².

- Nhà phụ 1 có kết cấu nền gạch tàu, máy tol, xây tường không trần, diện tích 36,54m².

- Nhà sau có kết cấu nền xi măng, máy tol, vách lá, cột cây, diện tích 23,94m².

- Nhà phụ 2 có kết cấu vách tường, máy tol, nền xi măng không trần, diện tích 19,58m².

- Hàng rào xây tường là 18,6m²

[4] Về nợ chung: Ngân hàng chính sách xã hội chi nhánh tỉnh Vĩnh Long – Phòng giao dịch huyện TB không có yêu cầu độc lập nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét giải quyết

[5] Về chi phí tố tụng:

[5.1] Về chi phí khảo sát, đo đạc đất và định giá tài sản:

Bà Phụng tự nguyện nộp chi phí khảo sát đo đạc là 2.419.300đồng. Được khấu trừ vào số tiền bà P tạm nộp là 3.239.700đồng, bà P được nhận số tiền còn thừa là 820.400đồng (đã nhận xong).

[5.2] Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Bà P phải chịu án phí trên phần tài sản bà P được hưởng là 4.034.282đồng; được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 1.250.000đồng theo biên lai thu số 0012311 ngày 24/12/2019 và 562.000đồng theo biên lai thu số 0010409 ngày 13/8/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB nên bà P còn phải nộp thêm 2.222.282đồng.

- Ông H phải chịu án phí đối với tài sản chung được hưởng là 4.034.282đồng. Được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 3.625.000đồng theo biên lai thu số 0010568 ngày 14/10/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện TB nên ông H còn phải nộp thêm số tiền là 409.282đồng.

6. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Các đương sự có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng các đương sự vắng mặt tại phiên tòa, hạn kháng cáo 15 ngày được tính kể từ ngày bản án được giao hoặc được niêm yết.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Vĩnh Long;
- VKSND huyện TB;
- THADS huyện TB;
- Đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ**
(Đã ký)

Trần Thị Hồng Chi